

RELATIVE CLAUSES

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề quan hệ (Relative clause) hay mệnh đề tính ngữ (Adjective clause) được dùng như một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ hoặc ngữ danh từ, được đặt ngay sau danh từ hoặc ngữ danh từ đó.

Ex: The woman whom I love best is my mother.

Mệnh đề quan hệ được bắt đầu bằng Đại từ quan hệ (Relative Pronoun) *Who, Whom, Which, That, Whose* hoặc Trạng từ quan hệ (Relative Adverb) *When, Where, Why*.

I. Cách dùng Đại từ quan hệ và Trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ WHO: làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, thay thế danh từ chỉ người.

Ex: Children who hate chocolate are uncommon.

That is the girl who I told you about.

WHOM: làm tân ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người và có thể được tỉnh lược.

Ex: Peter keeps talking about the girl (whom) he met last week.

WHICH: làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, thay thế danh từ chỉ vật hoặc cả mệnh đề chính, có thể được tỉnh lược nếu làm tân ngữ.

Ex: Please recommend me a restaurant which serves seafood.

He promised to lend me the book (which) he bought yesterday. Peter failed again, which does not make us surprised.

THAT: thay thế *Who, Whom, hoặc Which*.

Ex: Do you know the man who/that is standing over there.

Peter keeps talking about the girl (whom/that) he met last week. An elephant is an animal which/that lives in hot countries.

He promised to lend me the book (which/that) he bought yesterday.

Lưu ý:

★ **THAT** luôn được dùng sau cụm danh từ vừa chỉ người vừa chỉ vật và sau dạng so sánh nhất:

Ex: The firemen managed to rescue the old woman and her cats that were stuck in the burning house.

It was the best film (that) I've ever seen.

★ **THAT** thường được dùng sau các đại từ *everything, something, anything, all, little, much, none etc.*

Ex: Do you have anything that will help my throat?

I'm sorry, but that is all (that) I saw.

★ **THAT** được dùng trong cấu trúc nhấn mạnh Cleft sentence.

It + BE + noun phrase / adverbial phrase + Relative Clause

Ex: It is earth's gravity that gives people their weight.

★ THAT không được dùng trong mệnh đề quan hệ không giới hạn (Non- restrictive relative clause) và sau giới từ.

Ex: Ms. Pike, who/that is my form teacher, is very nice to her students.

WHOSE: thay thế sở hữu cách.

Ex: Peter does not like the secretary whose ideas are contrary to his.

WHEN (= on/at/in WHICH): thay thế trạng từ chỉ thời gian.

Ex: Tell me the time when (= at which) we can depart.

WHERE (= at/in/from/on/WHICH): thay thế trạng từ chỉ nơi chốn.

Ex: He spent most of his time in the library where [= from which] he could get necessary document for his thesis.

WHY (= for WHICH): thay thế trạng từ chỉ lý do.

Ex: That is the reason why [= for which] John refused to come.

II. Phân loại mệnh đề quan hệ

Có hai loại mệnh đề quan hệ: Mệnh đề quan hệ giới hạn (Defining/ Restrictive Relative Clause) và Mệnh đề quan hệ không giới hạn (Non- defining/Non-restrictive Relative Clause).

1. Mệnh đề quan hệ giới hạn (Restrictive relative clause)

Mệnh đề quan hệ giới hạn cung cấp những thông tin quan trọng, cần thiết để xác định danh từ, ngữ danh từ đứng trước nó. Không có nó, câu sẽ không đủ nghĩa.

Ex: My father is the man who understands me most.

Do you still remember the day when we first met at university?

2. Mệnh đề quan hệ không giới hạn (Non-restrictive relative clause)

Mệnh đề quan hệ không giới hạn cung cấp những thông tin không quan trọng, không cần thiết; được phân cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hoặc dấu gạch ngang (-). Trước danh từ thường có: *this, that, these, my, his etc.* hoặc tên riêng. Không thể tỉnh lược Đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ không giới hạn.

Ex: Peter, who is my new friend, is an architect.

They like walking along the Thames, which flows through London. Harry told me about his new job, which he's enjoying very much.

Lưu ý

Không được dùng THAT trong mệnh đề quan hệ không giới hạn (non-restrictive relative clause).

III. Giới từ trong mệnh đề quan hệ

- Trong trường hợp động từ của mệnh đề quan hệ có giới từ, ta đem giới từ đặt trước mệnh đề quan hệ (trước *whom, which*)

Ex: The people with whom I was sitting were very noisy.

[= The people whom I was sitting were very noisy.]

The shop from which I got my stereo has lots of bargains.

[=The shop which I got my stereo from has lots of bargains.]

- Ta cũng có thể bỏ *whom, which* và đặt giới từ ra sau động từ của mệnh đề

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

quan hệ giới hạn (restrictive relative clause).

Ex: The people I was sitting with were very noisy.

The shop I got my stereo from has lots of bargains.

- Khi dùng that hoặc who, ta KHÔNG đưa giới từ ra trước.

Ex: The people that I was sitting with were very noisy.

[NOT: The people with that I was sitting were very noisy.]

- Khi giới từ đứng trước cuối mệnh đề quan hệ là thành phần của cụm động từ (phrasal verbs), ta KHÔNG đem giới từ ra trước whom, which.

Ex: This is the book which I'm Looking for.

That is the child whom you have to look after.

- Khi dùng whom, which, các giới từ có thể đứng sau động từ (ngoại trừ without).

Ex: The people whom I was sitting with were very noisy.

That is the man without whom we'll get lost.

[NOT: That is the man whom we'll get lost

IV. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn thành cụm từ (phrases).

1. Cụm phân từ hiện tại (Present participle phrase)

Ta dùng cụm phân từ hiện tại khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động (active), dùng để nhấn mạnh hành động đang diễn ra. Ex: My sister is the girl who is wearing a blue dress.

-> My sister is the girl wearing a blue dress.

2. Cụm phân từ quá khứ (Past participle phrase)

Ta dùng cụm phân từ quá khứ khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động (passive).

Ex: The novel which was written by Peter's father is very interesting. -> The novel written by Peter's father is very interesting.

3. Cụm động từ nguyên mẫu (To-infinitive phrase)

Ta dùng cụm động từ nguyên mẫu khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau số thứ tự, làm tân ngữ hoặc dùng để chỉ mục đích.

Ex: Tom is the last agent who left the office yesterday evening.

Tom is the last agent to leave the office yesterday evening.

(Tom là nhân viên sau cùng rời văn phòng chiều hôm qua.)

The secretary has two reports that she has to type this morning.

The secretary has two reports to type this morning.

(Cô thư ký có hai bản báo cáo phải đánh máy sáng nay.)

Please take us to a cafeteria where we can have a delicious meal

Please take us to a cafeteria to have a delicious meal

(Làm ơn đưa chúng tôi đến quán để ăn một bữa thật ngon)

4. Cụm danh từ (Noun phrase)

Ta dùng cụm danh từ khi mệnh đề quan hệ có cấu trúc *Relative Pronoun + BE +*

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Complement Noun phrase.

Ex: Ms Young, who is the school librarian, often lends me reference books.

-> Ms Young, the school librarian, often lends me reference books.

Amax